

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2026/DS-PT
Ngày: 18/6/2026
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Hoàn.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Minh Thư và bà Trần Thị Thu Hiền.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thảo Chi - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2026/TLPT-DS ngày 06 tháng 5 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2026/QĐXX-PT ngày 27 tháng 5 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 37/2026/QĐ-PT ngày 12 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông Trương Đình T, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường S, tỉnh Hà Tĩnh. (*Vắng mặt*)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Công ty L; địa chỉ: Số B Lô C khu tập thể Công ty XNK sách báo, phường N, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: ông Hoàng Đức A, sinh năm 1976; chức vụ: Giám đốc (*Có mặt*).

Người được ủy quyền lại: Bà Biện Thị Hương G, sinh năm 1976; địa chỉ: Số nhà G, ngõ G, đường M, phường T, tỉnh Hà Tĩnh (*Có mặt*).

***Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn B, xã H, tỉnh Hà Tĩnh (*Vắng mặt*).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Thái Bình D, sinh năm 1982; địa chỉ: Xóm H, xã V, tỉnh Nghệ An (*Có mặt*).

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Trần Quang T2, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn B, xã H, tỉnh Hà Tĩnh. Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Quang T2: Ông Thái Bình D, sinh năm 1982; địa chỉ: Xóm H, xã V, tỉnh Nghệ An.

2. Bà Trần Thị Anh Đ, sinh năm 1975. Địa chỉ: Tổ dân phố C, phường S, tỉnh Hà Tĩnh.

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty L; địa chỉ: Số B Lô C, phường N, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Đức A, sinh năm 1976; chức vụ: Giám đốc.

Người được ủy quyền lại: Bà Biện Thị Hương G, sinh năm 1976; địa chỉ: Số nhà G, ngõ G, đường M, phường T, tỉnh Hà Tĩnh.

3. Bà Trần Thị N, sinh năm 1945; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường S, tỉnh Hà Tĩnh.

(Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang T2, bà Trần Thị Anh Đ và bà Trần Thị N vắng mặt không có lý do)

**Người làm chứng:*

1. Bà Ngô Thị H, sinh năm 1981; địa chỉ: Xã T, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường S, tỉnh Hà Tĩnh.

3. Ông Lê Đức T3, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ dân phố H, phường S, tỉnh Hà Tĩnh.

4. Ông Bùi Đình T4, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường S, tỉnh Hà Tĩnh.

(Tất cả những người làm chứng gồm bà Ngô Thị H, chị Nguyễn Thị H1, ông Lê Đức T3 và ông Bùi Đình T4 vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 3 năm 2025 và đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 11 năm 2025 các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Đầu năm 2014, khi ông Trương Đình T và ông Trần Quang T2 đang làm việc cùng nhau tại nước Cộng hòa A, khi đó ông T2 đang xây nhà ở Hà Tĩnh nên có hỏi vay tiền ông T thì ông T đồng ý, hai bên thỏa thuận bằng miệng không lập văn bản. Thực hiện thỏa thuận ông T nói ông T2 cử người đến gặp mẹ ông T là bà Trần Thị N ở thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh để nhận tiền.

Ngày 24/01/2014 vợ ông T2 là bà Nguyễn Thị Thanh T1 đến gặp bà Trần Thị N nhận số tiền vay là 10.000 Đô la Mỹ (USD). Ngày 28/4/2014 bà T1 tiếp tục đến gặp bà N nhận số tiền vay là 10.000 USD. Khi nhận tiền vay bà T1 có xác nhận các nội dung “*tháng 24/01/2014 chị T1 (T2) mượn anh T Đào số tiền 10.000 USD. (Mười nghìn đô la Mỹ)*”. “*Ngày 28/4/2014 chị T1 (T2) mượn anh T Đào số tiền 10.000 USD. (Mười nghìn đô la Mỹ)*”. Sau mỗi lần nhận tiền bà T1 đều ký “T1” và ghi rõ họ tên “Nguyễn Thị T1”.

Năm 2018 ông T cần tiền nên bảo bà N (mẹ đẻ) đến gặp ông T2, bà T1 để yêu cầu trả số tiền vay, bà N đã hai lần đến đòi tiền nhưng ông T2 và bà T1 chưa có tiền trả nên xin khất trả nợ sau. Đến tháng 10/2019, vợ ông T là bà Trần Thị Anh Đ tiếp tục đến nhà ông T2, bà T1 để yêu cầu trả số tiền vay trên. Tuy nhiên, ông T2, bà T1 không trả và xin khất nợ với nội dung “*năm 2040 trả hết*”

cho anh chị” bà T1 ký tên “Thủy” và ghi rõ “Nguyễn Thị T1” vào giấy vay tiền rồi đưa cho bà Đ nhưng bà Đ không đồng ý với thời hạn trả nợ mà bà T1 đã ghi vào giấy vay tiền. Sau đó, ông T, bà Đ nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông T2, bà T1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nay ông Trương Đình T yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T1 trả số nợ gốc là 20.000 USD tương đương số tiền Việt Nam là 520.200.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị T1 trả lãi do chậm trả nợ đối với số tiền phải trả từ ngày quá hạn đến ngày bà T1 thực tế trả nợ cho ông T tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự với số tiền lãi tạm tính đến ngày 06/11/2025 là 11.378 USD tương đương với số tiền Việt Nam là 308.661.000 đồng.

Tổng cộng tiền gốc và lãi là 31.378 USD tương đương số tiền Việt Nam là 828.861.000 đồng. Trong đó, tiền gốc là 20.000 USD tương đương số tiền Việt Nam là 520.200.000 đồng; tiền lãi tạm tính đến ngày 06/11/2025 là 11.378 USD tương đương với số tiền Việt Nam là 308.661.000 đồng.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền và người được ủy quyền lại của ông Trương Đình T là ông Hoàng Đức A và bà Biện Thị Hương G yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh T1 trả số tiền nợ gốc là 20.000 USD theo tỷ giá trung tâm giữa VND với USD do Ngân hàng N1 công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 26/3/2026 với Đô la Mỹ là 25.102 VND/USD, tương đương với số tiền Việt Nam là 502.040.000 đồng và xin rút yêu cầu về việc buộc bà Nguyễn Thị Thanh T1 trả lãi do chậm trả nợ đối với số tiền phải trả từ ngày quá hạn đến ngày bà T1 thực tế trả nợ cho ông T tương ứng với thời gian chậm trả với số tiền lãi tạm tính đến ngày 06/11/2025 là 11.378 USD tương đương với số tiền Việt Nam là 308.661.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 trình bày: Năm 2011 chồng tôi là ông Trần Quang T2 đi lao động tại nước Cộng hòa Angola làm việc tại xưởng sửa chữa ô tô của ông T. Đến năm 2014 tôi có vào nhà bà N mẹ ông T ở K ứng số tiền lương của chồng tôi từ bà N để về xây nhà và trang trải cuộc sống chung cho vợ chồng với 02 lần ứng tiền, mỗi lần 10.000 USD, quá trình nhận tiền tôi đều ký nhận vào sổ ứng tiền. Năm 2015 chồng tôi về nước không làm việc cho ông T nữa và ông T cũng chưa tính toán lại tiền lương với chồng tôi. Hiện nay, ông T còn nợ chồng tôi 03 tháng lương là 8.100 USD. Ngoài ra, bà Đ có đến nhà tôi đòi nợ và ông T nói tôi ký vào rồi 20 đến 30 năm nữa trả cũng được nên tôi viết vào giấy ứng tiền hẹn đến năm 2040 trả và bà Đ đã đồng ý.

Nay ông T yêu cầu tôi trả số tiền nợ gốc 20.000 USD tương đương với số tiền Việt Nam là 520.200.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 06/11/2025 là 11.876 USD tương đương số tiền Việt Nam là 308.661.000 đồng. Tổng cả gốc và lãi tính thành tiền Việt Nam là 828.861.000 đồng, tôi không chấp nhận. Nếu như ông T trừ cho chồng tôi số tiền lương ông T chưa Thanh toán cho chồng tôi là 8.100 USD thì tôi đồng ý hoàn lại số tiền còn lại mà tôi đã ứng tiền lương của ông T2 làm công cho ông T. Tôi trình bày ý kiến như trên để Tòa xem xét chứ tôi không làm đơn yêu cầu phản tố.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn bà Trần Thị Anh Đ trình bày:* Ông T2 làm việc với chồng tôi là ông Trương Đình T ở Angola, nên vào năm 2014, tôi không nhớ ngày tháng cụ thể chồng tôi gọi điện trao đổi với tôi về việc cho vợ chồng ông T2, bà T1 vay tiền để làm nhà, khi đó tôi đang ở Angola nhưng khác chỗ làm nên tôi cũng đồng ý. Sau đó, ông T gọi điện cho mẹ chồng tôi là bà N nhờ bà N đưa cho vợ chồng bà T1, ông T2 vay tiền gồm 2 lần trong năm 2014, mỗi lần là 10.000 USD, tổng cộng vay 02 lần là 20.000 USD. Khoảng tháng 10 năm 2019 tôi có về nước và trực tiếp lên nhà ông T2, bà T1 gặp hai vợ chồng về việc yêu cầu trả số tiền trên nhưng ông T2, bà T1 nói vợ chồng em chưa có tiền, hẹn anh chị năm 2040 vợ chồng em sẽ trả hết nhưng tôi không nhất trí, khi đó bà T1 viết vào giấy nợ với nội dung năm 2040 trả hết cho anh chị và ký tên T1 và viết tên Nguyễn Thị T1 vào giấy nợ. Tại thời điểm tôi đến nhà ông T2, bà T1 đòi nợ có ông Bùi Đình T4, ông Lê Đức T3, bà Nguyễn Thị H1 đều ở phường S, tỉnh Hà Tĩnh đi cùng tôi chứng kiến. Số tiền 20.000 USD mà bà N đưa cho bà T1 vay là tiền của chồng tôi ông T gửi về nhờ mẹ để bà N cất giữ. Số tiền này là của ông T nên đề nghị Tòa án buộc bà T1 trả cho ông T mà không phải trả cho tôi. Tôi không tranh chấp số tiền trên với ông T.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N trình bày:* Khoảng năm 2014 tôi không nhớ ngày tháng cụ thể, con trai tôi là Trương Đình T ở Angola gọi điện về 02 lần nói với tôi là nhờ tôi đưa tiền cho vợ chồng ông T2, bà T1 vay để làm nhà, tôi đã đưa 02 lần mỗi lần số tiền 10.000 USD cho bà T1. Số tiền tôi đưa cho bà T1 là của anh T cho ông T2, bà T1 vay nên đề nghị Tòa án buộc bà T1 trả lại số tiền trên cho anh T.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn ông Trần Quang T2 trình bày:* Khoảng năm 2011 tôi sang Angola làm công cho ông T, đến năm 2014 khi đó tôi đang ở Angola ông T nói với tôi nếu làm nhà thì vào gặp bà N để ứng tiền mà làm nhà. Số tiền vợ tôi nhận từ bà N là 20.000 USD do ông T bảo nhằm ứng tiền lương trước cho tôi. Khi vợ tôi vào nhận tiền từ bà N có viết giấy tờ gì không thì tôi không biết. Số tiền trên chúng tôi sử dụng vào việc làm nhà của vợ chồng và chi tiêu cho cuộc sống chung của vợ chồng. Khoảng năm 2015 vợ ông T có đến gia đình tôi ở Phố C yêu cầu trả số tiền trên nhưng làm việc với vợ tôi nên tôi không nắm rõ nội dung cụ thể như thế nào. Hiện nay, ông T yêu cầu vợ tôi trả số tiền nợ gốc 20.000 USD tương đương với số tiền Việt Nam là 520.200.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 06/11/2025 là 11.876 USD tương đương số tiền Việt Nam là 308.661.000 đồng. Tổng cả gốc và lãi tính thành tiền Việt Nam là 828.861.000 đồng, tôi không đồng ý, vì trong sổ ký nhận tiền có ghi là đến 2040 mới thanh toán và ông T cũng chưa khấu trừ 3,5 tháng tiền lương của tôi làm cho ông T, mỗi tháng là 2.700 USD (3,5 tháng x 2.700 USD = 9.450 USD tương đương số tiền Việt Nam 245.794.500 đồng). Khi ứng tiền cũng không nói đến lãi suất và cũng không hẹn thời gian trả và chỉ khi vợ ông T đến đòi có nói thời gian khi nào trả thì viết vào đây nên vợ tôi có viết hẹn vào sổ đến năm 2040 mới thanh toán và tôi cũng không có yêu cầu độc lập gì.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị Thanh T5 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang T2 - ông Thái Bình D trình bày vào ngày 24/01/2014 và ngày 28/4/2014 bà T5 đã 02 lần vay tiền của ông T, mỗi lần vay là 10.000 USD, tổng cộng 02 lần là 20.000 USD nhưng ông cho rằng vào năm 2019 khi bà Đ đến nhà bà T5 yêu cầu trả nợ thì hai bên đã thống nhất thời hạn trả nợ là đến năm 2040 và đã ghi nội dung này vào giấy vay nợ. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả khoản nợ trên là chưa đến hạn trả nợ nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 470 Bộ luật Dân sự, điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ Luật Tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết vụ án.

**Người làm chứng bà Ngô Thị H trình bày:* Vào ngày 24/01/2014 bà Thủy T6 đã đến nhà bà N để nhận số tiền mà ông T đã cho vợ chồng ông T6 vay, sau khi đưa tiền bà N có nhờ tôi viết giấy vay với nội dung bà T5 vay số tiền là 10.000 USD và ngày 28 tháng 4 năm 2014 bà T5 (T6) lại tiếp tục đến nhà bà N lấy 10.000 USD đã hỏi vay trước đó của ông T sau khi đưa tiền bà N có nhờ tôi viết giấy cùng nội dung bà T5 vay số tiền 10.000 USD. Sau khi tôi viết xong, cả 02 lần bà T5 (T6) nhận đếm đủ tiền và ký tên vào sổ.

**Người làm chứng bà Nguyễn Thị H1 trình bày:* Khoảng cuối năm 2019 tôi cùng với bà Đ đến nhà bà T5 (T6) ở Phố C, huyện H nay là xã H, tỉnh Hà Tĩnh để đòi số tiền bà T5 (T6) đã vay của ông T trước đó là 20.000 USD. Lúc đó, bà T5 nói chưa có tiền hẹn đến năm 2040 sẽ trả hết nhưng tôi thấy bà Đ không đồng ý với thời gian lâu như vậy, bà Đ có đưa cho bà T5 xem cuốn sổ nợ thì bà T5 tự ý viết vào năm 2040 sẽ trả hết cho bà Đ, bà Đ nói tại sao tôi không đồng ý mà chị vẫn viết vào thì bà T5 nói bây giờ không có, đến năm đó mới có.

**Người làm chứng ông Bùi Đình T4 trình bày:* Sự việc đã lâu nên tôi không nhớ, tôi không biết, không chứng kiến việc vay nợ liên quan đến ông T, bà Đ.

Với nội dung trên tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2026/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5- Hà Tĩnh quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và 3 Điều 92, Điều 147, Điều 157, khoản 2 Điều 206, Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 122, Điều 123, Điều 131, Điều 407, Điều 463, Điều 466, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30, Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 22 Pháp lệnh số 28/2005/PL-UBNTVQH 11 ngày 13/12/2005 sửa đổi, bổ sung năm 2013 của Ủy ban Thường vụ Q; điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Đình T. Tuyên bố giao dịch bằng ngoại tệ giữa ông Trương Đình T và bà Nguyễn Thị

Thanh T1, ngày 24/01/2014 số tiền 10.000 USD và ngày 28/4/2014 số tiền 10.000 USD là giao dịch dân sự vô hiệu.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T1 và ông Trần Quang T2 liên đới trả cho ông Trương Đình T số tiền là 502.040.000 đồng (*Năm trăm linh hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng*) tiền Việt Nam (kỷ phần mỗi người phải trả là 251.020.000 đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Đình T về việc yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Thanh T1 trả lãi do chậm trả nợ đối với số tiền phải trả từ ngày quá hạn đến ngày bà T1 thực tế trả nợ cho ông T tương ứng với thời gian chậm trả với số tiền lãi tạm tính đến ngày 06/11/2025 là 11.378 USD tương đương với số tiền Việt Nam là 308.661.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 30/3/2026, bị đơn Nguyễn Thị Thanh T1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Trần Quang T2 làm đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Thái Bình D người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang T2 vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và không bổ sung gì thêm.

Tại phiên tòa người được nguyên đơn ủy quyền ông Hoàng Đức A và bà Biện Thị Hương G đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang T2 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quá trình đối đáp tranh luận các bên đều đưa ra các lập luận để giữ nguyên quan điểm của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang T2 giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2026/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5-Hà Tĩnh.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1.] Việc xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật và thụ lý giải quyết theo thẩm

quyền được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng.

[1.1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang T2 trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2.]. Về nội dung vụ án:

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Trong quá trình làm việc cùng nhau ở Angola thì ông Trần Quang T2 có đặt vấn đề vay tiền của ông Trương Đình T để làm nhà, sau đó ông T có điện về cho mẹ đẻ là bà Trần Thị N để cho vợ chồng ông T2, bà T1 vay 02 lần tiền, cụ thể tại giấy mượn tiền lập năm 2014 với nội dung “24/01/2014 chị T1 (T2) mượn anh T Đào số tiền 10.000 USD và ngày 28/01/2014 chị T1 (T2) mượn anh T Đào số tiền 10.000 USD” chị Nguyễn Thị Thanh T1 cũng đã ký vào giấy mượn tiền nêu trên.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 thừa nhận sau khi nhận tiền từ bà Trần Thị N, bà đã ký vào giấy mượn tiền, tuy nhiên theo bà T1 trình bày thì đây không phải là tiền vợ chồng bà vay mà là tiền bà ứng lương hàng tháng của ông T2 chồng bà khi làm việc tại xưởng sửa chữa ô tô của ông Trương Đình T ở Angola. Nhưng cả bà T1 và ông T2 đều không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào chứng minh đây là tiền lương của ông T2. Căn cứ vào giấy vay tiền lập năm 2014, lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N và những người làm chứng bà Ngô Thị H, chị Nguyễn Thị H1 có đủ căn cứ khẳng định giao dịch vay tài sản giữa các bên như nguyên đơn ông Trương Đình T trình bày là có thật.

[2.1]. Xét hợp đồng vay tài sản ngày 24/01/2014 và ngày 28/4/2014 thể hiện bằng giấy mượn tiền giữa bà T1 và ông T với số tiền 20.000 Đô la Mỹ thì thấy: Theo quy định tại Điều 22 Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18/3/2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Điều 3 Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26/12/2013 của Ngân hàng N1 nghiêm cấm việc vay ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam giữa các cá nhân. Do đó, nguyên đơn ông Trương Đình T và bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 không đảm bảo điều kiện được giao dịch ngoại hối theo quy định của pháp luật.

Mặc dù, tại phiên tòa các đương sự trình bày không biết quy định của P nghiêm cấm việc vay ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam nhưng ông T là người có ngoại tệ cho vay, vì vậy buộc ông T phải biết các quy định về việc vay ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam là vi phạm pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xác định lỗi hoàn toàn thuộc về ông T và tuyên bố giao dịch dân sự vay tài sản bằng ngoại hối giữa ông T và bà T1 vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật là đúng quy định tại Điều 122 và Điều 123 Bộ luật dân sự năm 2015.

Theo Công văn số 236/NHN₀.HS-HT ngày 26/3/2026 của Ngân hàng N2-Chi nhánh H2 cung cấp về thông tin tỷ giá bán USD/VNĐ ngày 26/3/2026 thì

01 USD/25.102 VNĐ, do vậy 20.000 USD được quy đổi thành tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử là 502.040.000 đồng. Việc áp dụng tỷ giá ngoại tệ của Tòa án sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định. Chính vì vậy, Tòa cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị Thanh T1 và ông Trần Quang T2 phải liên đới trả nợ cho ông Trương Đình T số tiền 502.040.000 đồng là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2]. Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang T2:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang T2 kháng cáo cho rằng trong nội dung giấy mượn tiền đề ngày 24/01/2014 và ngày 28/4/2014 có ghi “*đến năm 2040 trả hết cho anh chị*”, vì thế đến thời điểm hiện nay chưa đến thời hạn trả nợ nên ông T chưa có quyền khởi kiện đòi nợ theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy rằng trong nội dung giấy mượn tiền ghi “*đến năm 2040 trả hết cho anh chị*”, tuy nhiên nội dung này do bà T1 mới viết thêm vào, thời điểm viết vào năm 2019, khi bà Đ vợ ông T đến đòi nợ, bà T1 có xin xem sổ vay nợ và tự ý ghi thêm nội dung này mặc dù chưa được sự đồng ý của ông T và bà Đ. Theo quy định của Bộ luật dân sự, việc sửa đổi nội dung giao dịch dân sự phải do các bên cùng thỏa thuận thống nhất, việc bên vay tự ý ghi thêm nội dung “*đến năm 2040 trả hết cho anh chị*” mà không được bên cho vay chấp nhận thì không làm phát sinh hiệu lực về thời hạn trả nợ. Hơn nữa, trong giấy mượn tiền các bên không có thỏa thuận về thời hạn vay và lãi suất nên đây là hợp đồng vay không xác định thời hạn. Vì vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự, bên cho vay có quyền yêu cầu bên vay trả lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải có nghĩa vụ báo trước cho bên vay. Thực tế, trong quá trình cho vay nguyên đơn cũng đã nhiều lần thông báo và yêu cầu bị đơn trả nợ, cụ thể vào các năm 2018 và năm 2019 nhưng bị đơn vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả nợ là đúng quy định pháp luật, việc bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cho rằng nguyên đơn chưa có quyền khởi kiện là không có căn cứ.

Mặt khác, bị đơn bà T1 cho rằng nguyên đơn ông T không yêu cầu tuyên bố hợp đồng vay vô hiệu nhưng Tòa cấp sơ thẩm lại tuyên hợp đồng vay vô hiệu là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, mặc dù trong đơn khởi kiện nguyên đơn không yêu cầu về việc tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, nhưng khi xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án có trách nhiệm xác định đúng bản chất pháp lý của giao dịch và áp dụng đúng, đầy đủ quy định pháp luật điều chỉnh giao dịch đó. Việc tuyên bố giao dịch vô hiệu trong trường hợp này không phát sinh một quan hệ pháp luật mới, không giải quyết thêm một yêu cầu mới ngoài phạm vi khởi kiện, mà chỉ là căn cứ pháp lý cần thiết để giải quyết chính yêu cầu đòi lại tài sản của nguyên đơn. Xét giao dịch vay tài sản bằng Đô la Mỹ mà các bên đã ký kết ngày 24/01/2014 và ngày 28/4/2014 đã bị vô hiệu ngay từ thời điểm xác lập giao dịch, do đã vi phạm điều cấm của luật. Theo quy định của Bộ luật dân sự, hậu quả pháp lý của

giao dịch dân sự vô hiệu là các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Như vậy, yêu cầu buộc bị đơn hoàn trả số tiền 20.000 USD mà nguyên đơn đã cho bị đơn vay và hậu quả pháp lý của giao dịch vô hiệu thực chất đều hướng tới cùng một đối tượng giải quyết là khoản tiền bị đơn đã nhận. Việc Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu và buộc bị đơn hoàn trả số tiền đã vay chính là phương thức giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trên cơ sở áp dụng đúng quy định định của pháp luật, chứ không phải giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện. Mặt khác, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia giao dịch cũng như giải quyết triệt để vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao dịch trên vô hiệu là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những nhận định và phân tích nêu trên cho thấy Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tuyên bố giao dịch vay tài sản theo Giấy mượn tiền đề ngày 24/01/2014 và ngày 28/4/2014 giữa ông Trương Đình T và bà Nguyễn Thị Thanh T1 về việc vay 20.000 USD bị vô hiệu. Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T1 và ông Trần Quang T2 phải liên đới trả tại số tiền 20.000 USD tương đương với số tiền 502.040.000 đồng tiền Việt Nam là có căn cứ đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang T2 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Đối với các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1.] Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang T2 giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2026/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5- Hà Tĩnh.

[2.] Về án phí: Người kháng cáo bà Nguyễn Thị Thanh T1 và ông Trần Quang T2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp lần lượt tại các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000491 và 0000489 ngày 03/4/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.

[3.] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- Các đương sự;
- TA, VKS, THA khu vực 5- Hà Tĩnh;
- Lưu HSVA, Toà DS, VT.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Khắc Hoàn